

## HOSE 23/01/2014

VNINDEX 553.54 1.63 0.30%

KLGD 73,716,290 CP  
GTGD 1,214.72 Tỷ  
GTR NDTNN 122.24 Tỷ

CP Tăng giá 148 CP  
CP Giảm giá 63 CP  
CP Đứng giá 93 CP



## Tâm điểm

► Dòng tiền sụt giảm, 2 sàn vẫn tăng điểm nhẹ

► Thanh khoản thị trường sụt giảm mạnh

Tổng giá trị giao dịch trên cả 2 sàn nếu loại trừ GDTT đạt khoảng 1.400 tỷ đồng.

► Việt Nam ước tính nhập siêu 100 triệu USD trong tháng 1

Riêng khu vực doanh nghiệp vốn FDI xuất siêu 980 triệu USD

Bizlive

► CPI tháng 1 của cả nước chỉ tăng cỡ 0.6-0.7%

Giá của hầu hết các nhóm mặt hàng đều có mức tăng dưới 1%

Thời Báo Ngân Hàng

► WB: Kinh tế Việt Nam sẽ "đi ngang" trong 3 năm tới

Theo đánh giá của chuyên gia kinh tế cao cấp Andrew Burn, Ngân hàng Thế giới

Vneconomy

► TRC - Kế hoạch lợi nhuận 173 tỷ đồng năm 2014

Kế hoạch lợi nhuận đặt ra dựa trên kế hoạch sản lượng tiêu thụ 12,950 tấn.

Công Lý

► PXT - Thoát lỗ nhờ lợi nhuận khác, lãi 2013 bằng 1/5 kế hoạch

Quý 4/2013, PXT ghi nhận doanh thu gần 70 tỷ đồng nhưng lãi ròng chỉ 770 triệu

Công Lý

## HNX 23/1/2014

HNXINDEX 73.44 0.03 0.04%

KLGD 31,446,660 CP  
GTGD 271.76 Tỷ  
GTR NDTNN 0.81 Tỷ

CP Tăng giá 128 CP  
CP Giảm giá 59 CP  
CP Đứng giá 192 CP



## Thị trường / Ngành

### Theo thị trường

	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	D/E
HOSE	920,902	2,279	12.4	3.1	2.85
HNX	116,440	753	17.4	1.8	4.76
<b>Toàn bộ thị trường</b>	<b>1,037,342</b>	<b>1,831</b>	<b>13.4</b>	<b>3.0</b>	<b>3.10</b>

### Theo ngành

Nhựa, cao su & sợi	8,249	4,273	6.5	1.1	0.52
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	23,987	5,474	7.3	1.8	0.38
Thép và sản phẩm thép	32,427	1,342	17.3	2.0	1.77
Khai khoáng	12,207	686	41.7	4.9	0.33
Vật liệu xây dựng & Nội thất	17,489	800	15.2	1.4	1.96
Xây dựng	24,987	357	26.5	0.9	3.10
Máy công nghiệp	9,689	2,941	9.2	1.6	0.65
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	9,392	3,482	10.5	1.5	0.41
Lốp xe	6,493	4,442	8.1	2.2	1.33
Nuôi trồng nông & hải sản	12,161	1,653	10.4	1.2	1.94
Thực phẩm	206,500	3,814	23.0	5.8	0.78
Dược phẩm	14,500	5,623	11.6	3.1	0.81
Phần mềm	14,842	5,014	9.2	2.1	1.11
Sản xuất & phân phối điện	22,534	2,194	7.0	1.3	1.17
Phân phối xăng dầu & khí đốt	148,319	6,176	11.0	4.2	0.45
Bảo hiểm nhân thọ	32,663	1,618	29.7	2.8	3.18
Môi giới chứng khoán	19,388	660	16.7	1.1	0.53
Ngân hàng	209,758	1,681	8.6	1.3	9.64
Bất động sản	135,424	1,297	18.1	3.0	2.04
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	33,709	3,935	10.5	1.7	1.53

## VN30 & HNX30 INDEX

VN30 626.62 0.58 0.09%

HNX30 144.60 0.31 0.21%

## Thống kê thị trường

► HOSE: Thống kê và nhận định thị trường

► HNX: Thống kê và nhận định thị trường

► Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Vui lòng tham khảo điều khoản sử dụng ở trang cuối

VietinBankSc © 2013

**VietinBankSc**

306 Ba Triệu

Hai Bà Trưng

Hanoi

Vietnam

Tel: (844) 3974 7952

Fax: (844) 3974 1760

www.vietinbanksc.com.vn

Sac Q. Nguyen  
sacnq@vietinbanksc.com.vn

## ► Tin kinh tế

**Việt Nam ước tính nhập siêu 100 triệu USD trong tháng 1**

Theo Tổng cục Thống kê, tháng 1/2014, kim ngạch xuất khẩu cả nước ước đạt 10.3 tỷ USD, giảm 10.8% so cùng kỳ 2013. Trong đó, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt kim ngạch 6.78 tỷ USD, giảm 9.2% so cùng kỳ 2013; chiếm 65.8% tổng kim ngạch xuất khẩu tháng 1. Tổng kim ngạch nhập khẩu trong tháng ước đạt 10.4 tỷ USD, giảm 1.9% so với cùng kỳ 2013. Trong đó, nhập khẩu của khu vực doanh nghiệp FDI đạt 5.8 tỷ USD. Như vậy, tháng 1/2014, cả nước nhập siêu 100 triệu USD. Riêng khu vực doanh nghiệp vốn FDI xuất siêu 980 triệu USD.

**CPI tháng 1 của cả nước chỉ tăng cỡ 0.6-0.7%**

Hiện một số địa phương đã công bố chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 1 trên địa bàn. Cụ thể, theo Cục thống kê Hà Nội, CPI tháng đầu tiên của năm 2014 trên địa bàn thủ đô tăng 0.7% so tháng trước và tăng 6.78% so cùng kỳ. Trong khi đó, theo Cục thống kê TP.HCM, CPI tháng 1 của thành phố lớn nhất nước này chỉ tăng tăng 0.4% so với tháng trước. Trước đó, Cục thống kê Long An cũng công bố, CPI tháng 1 trên địa bàn tăng 0.68% so với tháng trước. Căn cứ vào diễn biến giá cả của các địa phương, một chuyên gia dự báo, CPI tháng 1 của cả nước chỉ tăng khoảng 0.6-0.7.

**WB: Kinh tế Việt Nam sẽ "đi ngang" trong 3 năm tới**

Tại Hội thảo "Triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2014: đối phó với việc bình thường hóa chính sách tại các nước thu nhập cao" do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và Ngân hàng Thế giới (WB) tổ chức ngày 21/1, đại diện của WB cho biết, nền kinh tế Việt Nam sẽ nằm trong xu hướng chung của khu vực châu Á- Thái Bình Dương với đà tăng trưởng giảm nhẹ và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam được WB dự báo sẽ ổn định ở mức 5.4-5.5% trong các năm từ 2014-2016. Điều này đồng nghĩa với việc kinh tế Việt Nam sẽ "đi ngang" trong 3 năm tới.

Sac Q. Nguyen  
sacnq@vietinbanksc.com.vn

## ► Tin doanh nghiệp

**TRA - Năm 2013 công ty mẹ lãi 136 tỷ đồng**

CTCP Traphaco (HOSE: TRA) công bố BCTC công ty mẹ quý 4/2013 với doanh thu thuần 329 tỷ đồng và lãi ròng 28.4 tỷ đồng. Lũy kế cả năm, công ty ghi nhận doanh thu thuần đạt 1,414 tỷ đồng, tăng nhẹ 5.6% so với cùng kỳ năm trước; song nhờ có giá vốn gần như không tăng đã giúp cho lợi nhuận sau thuế của công ty đạt 136.4 tỷ đồng, tăng 21%.

**TRC - Kế hoạch lợi nhuận 173 tỷ đồng năm 2014**

Đánh giá năm 2014 kinh tế còn khó khăn, CTCP Cao su Tây Ninh (HOSE: TRC) kế hoạch giá bán bình quân của TRC ở mức 50 triệu đồng/tấn đối với mủ khai thác và 50.31 triệu đồng/tấn đối với mủ thu mua trong khi đó giá thành bình quân lần lượt là 40 triệu đồng/tấn và 50.11 triệu đồng/tấn. Với kế hoạch sản lượng tiêu thụ 12,950 tấn, tổng doanh thu dự kiến công ty trong năm 2014 đạt 759 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 173.4 tỷ đồng. Được biết, doanh thu năm 2013 của TRC ước đạt 789.9 tỷ đồng gồm doanh thu khai thác chiếm tỷ trọng lớn nhất với 529.8 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế ước đạt 255 tỷ đồng vượt 29% kế hoạch nhưng giảm 35% so với năm trước.

**PXT - Thoát lỗ nhờ lợi nhuận khác, lãi 2013 bằng 1/5 kế hoạch**

CTCP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu Khí (HOSE: PXT) công bố BCTC năm 2013 với lãi ròng 1.12 tỷ đồng, giảm 76% so với năm trước và chỉ thực hiện 1/5 chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Trong năm, doanh thu thuần PXT đạt hơn 350 tỷ đồng, giảm 47% so năm trước; lãi gộp theo đó giảm 38%, đạt hơn 34 tỷ đồng. Hoạt động tài chính trong năm lỗ hơn 22 tỷ đồng góp phần làm cho PXT lỗ thuần 2.13 tỷ đồng. Tuy nhiên nhờ lợi nhuận khác 3.79 tỷ đồng đã cứu PXT thoát lỗ cả năm 2013, đạt lãi ròng 1.12 tỷ đồng. Riêng trong quý 4/2013, PXT ghi nhận doanh thu gần 70 tỷ đồng nhưng lãi ròng chỉ 770 triệu đồng.

**HOSE** 23/01/2014 VNINDEX 553.54 1.63 0.30% 73,716,290 CP 1,214.72 bil VND

### Thanh khoản sụt giảm, 2 sàn tăng điểm nhẹ

VN-Index tăng 1.63 điểm (0.3%), đóng cửa tại mức 553.55 điểm. VN-Index hình thành cây nến xanh, thân ngắn, tăng điểm trở lại sau phiên giảm điểm mạnh ngày hôm qua.

- MA10, MA20 tiếp tục đi lên và sẽ là mức hỗ trợ cho VN-Index nếu chỉ số này tiếp tục giảm điểm.

- Tín hiệu MACD Histogram dừng đà tăng và đi ngang trở lại.

- Stochastic Oscillator sắp đi ra khỏi ngưỡng quá mua.

- RSI (14) giữ ở mức 77.



### HOSE Top 5 theo KLGD

ITA	0 (0.0%)	6,919,490
FLC	0.1 (1.1%)	4,903,790
SSI	0.1 (0.5%)	3,437,950
OGC	0.5 (4.5%)	3,055,870
IJC	0.5 (5.4%)	2,902,710

### HOSE Top 5 theo % tăng

BMI	0.9 (6.9%)	104,060
VNG	0.5 (6.8%)	28,010
NHS	0.8 (6.8%)	1,080,010
FMC	1 (6.8%)	126,560
HSI	0.3 (6.7%)	2,830

### HOSE Top 5 theo % giảm

CTI	-0.7 (-7.0%)	8,230
VNL	-1.2 (-6.7%)	3,600
BRC	-0.7 (-6.5%)	1,150
SC5	-1.4 (-6.5%)	45,950
HPG	-3.3 (-6.5%)	829,490

### HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

BMI	57,9 tỷ	4,259,630
VCB	22,1 tỷ	756,390
PVD	15,3 tỷ	211,480
STB	6,4 tỷ	306,190
HAG	6,0 tỷ	277,280

### HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

HPG	-15,6 tỷ	325,180
MSN	-8,1 tỷ	86,730
GAS	-6,1 tỷ	80,000
BVH	-5,8 tỷ	123,780
IMP	-1,7 tỷ	35,600

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	7,510,300	122.24

### Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Thị trường giao dịch tích cực trở lại, đà tăng vẫn được duy trì ở hầu hết các mã dù cho tốc độ khớp lệnh không thực sự mạnh.
- ▶ Thanh khoản sụt giảm mạnh so với phiên hôm qua cho thấy nhà đầu tư trở nên thận trọng hơn.
- ▶ VN-Index vẫn đang giao dịch ở vùng điểm khá cao. Nhiều khả năng những nhịp điều chỉnh sẽ vẫn còn tiếp diễn ở những phiên sắp tới.
- ▶ Khối ngoại vẫn giữ nhịp mua ròng dù lượng mua đang giảm dần. Nếu dừng đà mua ròng thì rủi ro giảm điểm của VN-Index là khá lớn.
- ▶ NĐT có thể thực hiện chốt lời những mã đã đạt lợi nhuận. Hạn chế mở vị thế mua mới, việc mua mới chỉ nên tập trung vào mã có kỳ vọng KQKD tốt

### HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	EPS (000')	P/E (lần)	P/B (lần)	D/E
GAS	1,895.0	75.5	143,072.50	6,696	11.2	4.3	0.40
VNM	833.5	141.0	117,518.86	8,053	17.4	6.9	0.22
MSN	734.9	94.0	69,081.67	553	167.2	5.2	1.77
VIC	909.5	75.5	68,669.10	6,710	11.5	4.4	2.74
VCB	2,317.4	29.3	67,900.32	1,757	16.6	1.6	9.59
CTG	3,723.4	17.1	63,670.22	2,287	7.3	1.1	9.54
BVH	680.5	46.0	31,301.69	1,618	29.7	2.8	3.18
STB	1,142.5	20.9	23,878.49	703	30.1	1.6	8.60
PVD	275.3	73.0	20,093.84	6,602	10.6	1.8	1.13
HPG	419.1	47.2	19,779.28	3,913	12.9	2.3	1.41

### HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	232.6	11.9	2,767.94	17.4	1.0	NA	T.ĐỔI
PPC	318.2	26.2	8,335.65	4.2	1.6	NA	T.ĐỔI
PHR	78.5	31.4	2,464.59	6.0	1.2	31.0	GIỮ
BMP	45.5	76.0	3,456.36	9.1	2.4	NA	T.ĐỔI
VSC	28.6	62.5	1,790.38	8.0	2.2	NA	T.ĐỔI
DPM	379.9	46.2	17,552.96	7.1	1.8	NA	T.ĐỔI

**HNX**      23/01/2014      HNX-Index      73.44      0.03      0.04%      31,446,660 CP      271.76 bil. VND

### Thanh khoản sụt giảm, 2 sàn tăng điểm nhẹ

Chỉ số HNX-Index tăng 0.03 điểm (+0.04%), đóng cửa tại mốc 73.44 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến bóng ngắn, thân nến ngắn, gần giống với nến Doji cho thấy sự giằng co của thị trường.

- MA10, MA20 vẫn đang xu hướng tăng. Và sẽ hỗ trợ mạnh cho HNX-Index nếu chỉ số này tiếp tục giảm điểm.

- Chỉ báo Stochastic Oscillator tiếp tục hướng đi xuống, cho thấy xu hướng thị trường đang khá yếu.

- Tín hiệu MACD Histogram đi ngang.

- RSI (14) giữ ở mức 78.



### HNX Top 5 theo KLGD

SHN	0.3 (7.7%)	3,196,530
PVX	0.2 (7.7%)	2,664,360
SHB	0 (0.0%)	2,157,230
PVL	0.1 (4.0%)	1,968,200
ORS	0.2 (10.0%)	1,624,400

### HNX Top 5 theo % tăng

ORS	0.2 (10.0%)	1,624,400
VBH	1.4 (10.0%)	200
C92	1.3 (9.9%)	100
CMI	1.1 (9.9%)	298,500
QST	1 (9.9%)	700

### HNX Top 5 theo % giảm

INC	-0.5 (-10.0%)	100
NPS	-1.2 (-9.9%)	200
HPS	-0.4 (-9.1%)	100
SDU	-0.6 (-9.1%)	8,500
BTH	-0.3 (-8.1%)	100

### HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

SHB	1,9 tỷ	265,400
LAS	1,4 tỷ	31,500
API	1,4 tỷ	147,300
VCG	0,8 tỷ	70,900
KLS	0,6 tỷ	60,200

### HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

PVS	-2,8 tỷ	95,900
AAA	-1,4 tỷ	60,000
SCR	-0,9 tỷ	120,100
BVS	-0,9 tỷ	73,500
VND	-0,5 tỷ	41,100

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	194,420	0.81

### Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Sự giằng co xảy ra khá mạnh trong phiên hôm nay ở sàn Hà Nội, nhiều mã chủ chốt sàn này rơi vào nhịp điều chỉnh. Dù vậy thì HNX-Index vẫn đóng cửa xanh điểm.
- ▶ Thanh khoản sụt giảm mạnh so với phiên hôm qua cho thấy nhà đầu tư trở nên thận trọng hơn.
- ▶ Đà tăng của HNX-Index vẫn đang duy trì, nếu khối ngoại vẫn giữ nhịp mua ròng. Tuy nhiên rủi ro về những nhịp điều chỉnh vẫn đang hiện hữu.
- ▶ Khối ngoại vẫn nhịp mua ròng sàn Hà Nội nhưng lượng mua đã giảm đi nhiều.
- ▶ NĐT có thể thực hiện chốt lời những mã đã đạt lợi nhuận. Hạn chế mở vị thế mua mới, việc mua mới chỉ nên tập trung vào mã có kỳ vọng KQKD tốt.

### HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	EPS (000')	P/E (lần)	P/B (lần)	D/E
ACB	921.5	16.1	14,836.40	1,027	15.7	1.2	11.53
PVS	446.7	28.1	12,552.28	2,872	10.1	1.7	2.15
SQC	110.0	78.2	8,602.00	- 188	- 415.6	6.4	0.22
SHB	886.1	7.2	6,379.80	1,884	3.8	0.6	10.63
OCH	200.0	27.5	5,500.00	687	40.0	2.6	0.95
VCG	441.7	11.2	4,947.16	403	27.6	0.9	3.58
PVI	225.4	18.6	4,192.70	1,243	15.0	0.7	0.81
LAS	77.8	45.0	3,502.44	5,746	7.8	2.5	0.98
NTP	43.3	64.5	2,795.30	7,195	9.0	2.3	0.44
VNR	100.8	24.2	2,440.03	3,470	7.1	1.0	0.91

### HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	34.6	1,314.80	6.3	1.5	NA	T.ĐỒI
AAA	19.8	23.2	459.36	6.6	0.8	NA	T.ĐỒI
VND	96.9	13.2	1,279.56	10.6	1.1	NA	T.ĐỒI
NTP	43.3	64.5	2,795.30	9.0	2.3	NA	T.ĐỒI
LHC	2.0	58.2	116.40	2.4	1.0	NA	T.ĐỒI
DXP	7.9	47.4	373.27	2.4	1.6	NA	T.ĐỒI

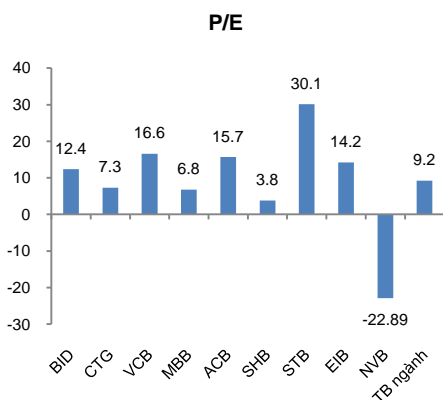
Hang T. Nguyen

hangntt@vietinbanksc.com.vn

**Mã CK** BID  
**Tên công ty** BIDV  
**Sở giao dịch** HOSE  
**Ngành** Ngân hàng  
**SLCPLH** 2811.2 triệu CP  
**GTVH (tỷ)** 52,569 tỷ VND

Giá hiện tại **18.7**  
 Giá mục tiêu **15.6**

**BÁN**



Tính đến cuối tháng 9 năm 2013, các chỉ số sinh lời của BIDV thuộc loại trung bình cao so với toàn ngành. ROA và ROE của BIDV tại 30/9/2013 là 0.8% và 14.3%, trong khi các chỉ số đó của toàn ngành lần lượt là 0.94% và 11.3%.

Tình hình về khả năng thanh toán của BIDV tốt khi tỉ lệ tài sản có thanh toán ngay trên nợ phải trả cao (19.05%), tỉ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn 25.7%, tính đến 31/9/2013.

Về mạng lưới hoạt động, vào thời điểm cuối năm 2012, BIDV đứng thứ 3 toàn ngành về số lượng chi nhánh và phòng giao dịch với 117 chi nhánh, 432 phòng giao dịch và 113 quỹ tiết kiệm, xếp sau Agribank và Vietinbank.

Giá chào sàn của BID là 18.7. Tuy nhiên, theo phương pháp so sánh chỉ số, BID được định giá ở mức 15.6, thấp hơn 16.5% so với giá khởi điểm, khuyến nghị 'BÁN' cổ phiếu BID.

## ► BID: Sẽ chính thức được niêm yết trên sàn HOSE với giá khởi điểm 18.7 vào ngày 24/1

Cổ phiếu Ngân hàng BIDV sẽ được niêm yết trên sàn HOSE với mã BID vào ngày 24/1/2014 với giá 18.7. So với giá giao dịch hiện tại của ngân hàng khác như CTG, EIB, MBB, ACB, giá niêm yết lần đầu của BID là khá cao. Với giá khởi điểm này, cổ phiếu BIDV sẽ giao dịch với mức P/B và P/E lần lượt là 1.5x và 12.4x, cao hơn so với trung bình ngành là 1.3x và 9.2x.

Nhận định: BIDV đã vươn lên là ngân hàng có tổng tài sản lớn thứ 2 với gần 536 nghìn tỷ đồng trong ngành ngân hàng, sau Agribank vào thời điểm cuối tháng 9 năm 2013. Theo bản cáo bạch, thị phần tín dụng và tiền gửi của BIDV lần lượt là 11.2%, và 11.5%. Hiện tại, với những tín hiệu khởi sắc của nền kinh tế, thị trường duy trì mức trên 500 điểm, cổ phiếu BID có khả năng thu hút được các nhà đầu tư.

Hiện tại, sở hữu nhà nước của BIDV là 95.76%, các tổ chức và cá nhân trong nước là 4.23%, sở hữu nước ngoài mới chỉ có 0.01%. Vì vậy, BIDV đang triển khai tìm kiếm nhà đầu tư nước ngoài với tổng mức sở hữu dự kiến là 20-30%. Theo quy định, nhà đầu tư chiến lược chỉ được sở hữu tối đa 20%, vì vậy 10% còn lại sẽ phát hành cho nhà đầu tư tài chính. Với cổ phiếu BID lên sàn, giá trị vốn hóa của ngân hàng sẽ bằng 5.4% giá trị vốn hóa thị trường, nâng tổng số giá trị vốn hóa của toàn ngành ngân hàng lên khoảng 27%.

Tính đến hết năm 2013, lợi nhuận sau thuế của BIDV đạt khoảng 5,233 tỷ đồng, tăng 21% so với năm 2012, và vượt kế hoạch 10.8%. Tổng tài sản đạt 550 nghìn tỷ, tăng 12% so với 2012. Vốn huy động là 472 nghìn tỷ, dư nợ tín dụng đạt 391 nghìn tỷ, tăng 16.7%, cao hơn 40% so với tăng trưởng tín dụng toàn ngành. Tỷ lệ nợ xấu được giữ dưới mức 3% với năm 2013 là 2.3%.

### Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

	12Q2	12Q3	12Q4	13Q1	13Q2	13Q3
Thu nhập lãi thuần	2,735.5	2,791.2	3,838.4	3,123.5	3,484.3	3,261.5
Thu nhập dịch vụ	411.1	503.3	552.4	514.9	708.5	567.7
Thu nhập HDKD khác	217.8	99.9	433.2	247.3	278.5	351.4
Chi phí hoạt động	-	1,288.5	1,929.9	1,602.3	1,768.6	1,406.2
<b>Lãi ròng</b>	<b>1,392.5</b>	<b>341.2</b>	<b>1,304.3</b>	<b>1,145.8</b>	<b>830.7</b>	<b>1,138.5</b>
Tổng dư nợ	318,127	327,616	334,079	338,146	381,622	391,052
Tài sản khác	126,509	128,541	150,617	147,777	139,093	144,742
<b>Tổng tài sản</b>	<b>444,636</b>	<b>456,157</b>	<b>484,696</b>	<b>485,923</b>	<b>520,715</b>	<b>535,794</b>
Công nợ	418,651	429,892	457,584	458,051	492,378	504,101
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>25,985</b>	<b>26,265</b>	<b>27,112</b>	<b>27,872</b>	<b>28,337</b>	<b>31,693</b>

Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	ROA
<b>Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động</b>							
ACB	921.5	16.1	14,836.40	1,027	15.7	1.2	0.56%
CTG	3,723.4	16.7	62,180.86	2,287	7.3	1.1	1.29%
EIB	1,229.4	13.8	16,966.17	970	14.2	1.2	0.75%
MBB	1,125.6	13.7	15,421.06	2,023	6.8	1.0	1.24%
NVB	297.7	7.0	2,083.69	306	22.9	0.7	-0.39%
SHB	886.1	7.2	6,379.80	1,884	3.8	0.6	1.51%
STB	1,142.5	21.2	24,221.25	703	30.1	1.6	0.50%
VCB	2,317.4	29.2	67,668.58	1,757	16.6	1.6	0.95%

### Chỉ số bình quân ngành

Ngân hàng	262,327.00	1,653	9.2	1.3	0.94%
-----------	------------	-------	-----	-----	-------

► So sánh các chỉ tiêu kinh doanh và tài chính của BID với các ngân hàng niêm yết khác, tính đến 31/9/2013

Tổng quan	BID	CTG	VCB	STB	EIB	SHB	ACB	MBB	NVB
Tổng tài sản (tỷ đồng)	535,794	528,609	439,657	157,811	154,477	116,764	160,477	170,143	24,630
Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)	31,445	50,110	41,514	16,431	14,787	10,040	12,811	14,970	3,199
Thu nhập lãi thuần (tỷ đồng)	9,869	13,943	8,057	5,049	2,242	1,628	3,500	4,508	472
Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	3,116	5,307	3,058	1,658	880	540	1,118	1,804	10
<b>Chỉ số cổ phiếu</b>									
Số CP lưu hành (triệu CP)	2,811	3,723	2,317	1,143	1,229	886	922	1,126	298
Giá trị sổ sách/một cổ phiếu (BV)	12,466	13,458	17,914	14,382	11,969	11,330	13,902	14,089	10,746
EPS cơ bản	1,508	2,287	1,757	703	970	1,884	1,027	2,023	-306
<b>Hiệu suất sinh lời</b>									
ROAE (%)	14.30	16.01	9.79	5.39	7.93	17.14	7.53	14.73	-3.84
ROAA (%)	0.87	1.29	0.95	0.50	0.75	1.51	0.56	1.24	-0.39
NIM (%)	2.72	3.88	2.58	5.14	2.16	1.98	3.39	3.95	3.74
Tỷ lệ thu nhập lãi thuần/tổng thu nhập (%)	88.64	78.39	72.23	78.53	70.31	85.12	75.66	63.79	99.36
<b>Hiệu quả quản lý</b>									
Chi phí/thu nhập (%)	-48.45	-37.23	-39.04	-57.82	-51.47	-58.64	-60.78	-33.77	-89.11
Chi phí/ tổng tài sản (%)	-0.89	-0.45	-0.37	-0.78	-0.32	-0.34	-0.51	-0.46	-0.71
<b>Sức mạnh tài chính</b>									
Tỷ lệ cho vay/ Tổng tài sản (%)	68.29	64.21	55.39	68.25	52.03	54.59	64.00	46.46	46.82
Tỷ lệ cho vay/ Tổng tiền gửi (%)	106.23	103.01	77.02	84.05	100.19	79.10	76.83	58.17	119.62
<b>Khả năng thanh toán</b>									
Vốn CSH / Nợ phải trả (%)	9.35	10.48	10.43	11.62	10.59	9.41	8.68	9.68	14.93
Vốn CSH / Tài sản (%)	5.87	9.48	9.44	10.41	9.57	8.60	7.98	8.80	12.99
Vốn CSH / Dư nợ (%)	8.60	14.76	17.05	15.26	18.40	15.75	12.47	18.94	27.74
<b>Chất lượng tài sản</b>									
NPL (%)	2.30	2.51	3.07	2.28	1.81	7.96	3.40	2.62	8.97
Dự phòng cho vay/NPLs (%)	-85.78	-72.27	-95.80	-58.98	-49.86	-34.35	-50.34	-87.76	-24.54
<b>Tốc độ tăng trưởng</b>									
Tốc độ tăng trưởng tổng tài sản (%) (so với quý 2/2013)	2.90	1.22	0.73	-1.59	-1.17	11.76	-4.93	-2.24	4.75
Tốc độ tăng trưởng Vốn CSH (%) (so với quý 2/2013)	11.82	4.55	2.25	15.34	2.04	2.95	3.03	3.82	0.36
<b>Mạng lưới hoạt động</b>									
Số chi nhánh, phòng giao dịch	549	1,051	375	409	183	317	342	200	91
ATM	1,300	1,047	1,630	780	260	95	323	420	34

KẾT QUẢ KINH DOANH					BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
	2009	2010	2011	2012		2009	2010	2011	2012
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>24,389</b>	<b>32,078</b>	<b>47,333</b>	<b>34,869</b>	Tiền mặt & tương đương	8,555	11,363	10,869	19,676
<b>Thu nhập lãi ròng</b>	<b>6,974</b>	<b>9,191</b>	<b>12,639</b>	<b>9,333</b>	Tiền gửi/cho vay TCTC khác	40,197	57,789	57,580	54,317
Thu nhập lãi	21,210	29,782	44,557	32,592	Chứng khoán kinh doanh	949	1,336	1,040	4,105
Chi phí lãi	(14,235)	(20,590)	(31,918)	(23,259)	Cho vay khách hàng	200,999	248,898	288,080	334,009
<b>Thu nhập ngoài lãi</b>	<b>3,180</b>	<b>2,296</b>	<b>2,776</b>	<b>2,277</b>	Chứng khoán đầu tư	31,477	31,020	31,684	48,965
<b>Tổng thu nhập hoạt động</b>	<b>10,154</b>	<b>11,488</b>	<b>15,414</b>	<b>11,610</b>	Đầu tư dài hạn khác	<b>3,228</b>	<b>2,497</b>	<b>3,677</b>	<b>3,852</b>
Chi phí hoạt động	(4,536)	(5,546)	(6,652)	(4,190)	Tài sản cố định	2,304	3,497	3,641	4,229
Chi phí dự phòng	(2,012)	(1,317)	(4,542)	(3,566)	Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
<b>LNR trước thuế</b>	<b>3,605</b>	<b>4,626</b>	<b>4,220</b>	<b>3,854</b>	Tài sản khác	8,721	9,834	9,159	15,632
Thuế	(788)	(865)	(1,020)	(935)	<b>Tổng tài sản</b>	<b>296,432</b>	<b>366,268</b>	<b>405,755</b>	<b>484,785</b>
<b>LNR sau thuế</b>	<b>2,818</b>	<b>3,761</b>	<b>3,200</b>	<b>2,919</b>	Vay NHNN	22,931	16,665	26,799	11,430
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	(3)	10	(1)	Tiền gửi/vay từ TCTD khác	<b>14,543</b>	<b>28,282</b>	<b>35,705</b>	<b>39,550</b>
<b>LNR sau lợi ích thiểu số</b>	<b>2,818</b>	<b>3,758</b>	<b>3,209</b>	<b>2,918</b>	Huy động từ dân cư	<b>187,280</b>	<b>244,701</b>	<b>240,508</b>	<b>303,060</b>
<b>EPS</b>	<b>2.684</b>	<b>2.574</b>	<b>2.479</b>	<b>1.268</b>	Giấy tờ có giá	44,372	43,673	68,649	93,406
					Nợ khác	9,667	8,578	9,497	10,635
					<b>Tổng nợ</b>	<b>278,793</b>	<b>341,899</b>	<b>381,158</b>	<b>458,081</b>
					Vốn	10,499	14,600	12,948	23,012
					Sổ phiếu quỹ	-	-	-	-
					Vốn khác	1,916	1,960	2,114	1,418
					Quỹ	4,422	6,291	8,247	319
					Lợi nhuận giữ lại	803	1,369	1,082	1,746
					<b>Tổng vốn chủ sở hữu</b>	<b>17,639</b>	<b>24,220</b>	<b>24,390</b>	<b>26,494</b>
					Cổ đông thiểu số	-	149	207	209
					<b>Tổng nợ &amp; vốn CSH</b>	<b>296,432</b>	<b>366,268</b>	<b>405,755</b>	<b>484,785</b>
CHỈ SỐ TÀI CHÍNH					TĂNG TRƯỞNG				
	2009	2010	2011	2012		2009	2010	2011	2012
<b>Khả năng sinh lợi</b>					Tài sản		23.6%	10.8%	19.5%
Thu nhập lãi/tổng thu nhập	68.7%	80.0%	82.0%	80.4%	Vốn CSH		37.3%	0.7%	8.6%
Thu nhập ngoài lãi/Tổng TN	31.3%	20.0%	18.0%	19.6%	Cho vay khách hàng		23.8%	15.7%	15.9%
					Huy động từ dân cư		30.7%	-1.7%	26.0%
Tỷ lệ lãi biên	32.9%	30.9%	28.4%	28.6%	Thu nhập lãi		40.4%	49.6%	-26.9%
Chi phí/Thu nhập	67.1%	69.1%	71.6%	71.4%	Chi phí lãi		44.6%	55.0%	-27.1%
<b>Khả năng thanh toán</b>					Thu nhập lãi ròng		31.8%	37.5%	-26.2%
Dư nợ KH/huy động KH	107.3%	101.7%	119.8%	110.2%	Thu nhập ngoài lãi		-27.8%	20.9%	-17.9%
Dư nợ KH/Tổng huy động	99.6%	91.2%	104.3%	97.5%	Thu nhập hoạt động		13.1%	34.2%	-24.7%
					Chi phí hoạt động		22.3%	20.0%	-37.0%
<b>Hệ số an toàn vốn</b>					Lợi nhuận trước thuế		28.3%	-8.8%	-8.7%
Tỷ lệ an toàn vốn CAR	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	Lợi nhuận ròng		33.5%	-14.9%	-8.8%
<b>Chất lượng tín dụng</b>									
Nợ xấu/tổng dư nợ	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%					
Dự phòng/nợ xấu	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%					
<b>Tỷ suất sinh lời</b>									
ROA	1.0%	1.0%	0.8%	0.6%					
ROA	16.0%	15.5%	13.2%	11.0%					

<b>Chỉ số bình quân ngành</b>	<b>Vốn hóa (tỷ)</b>	<b>EPS</b>	<b>P/E</b>	<b>P/B</b>	<b>D/E</b>
<b>Hóa chất &amp; Tài nguyên cơ bản</b>					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	8,249	4,273	6.5	1.1	0.52
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	23,987	5,474	7.3	1.8	0.38
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	1,125	309	19.4	0.5	2.09
Sản xuất giấy	646	405	18.7	0.7	0.97
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	32,427		17.3	2.0	1.77
Khai khoáng					
Khai thác than	1,781	2,602	4.5	0.8	3.62
Khai khoáng	12,207	686	41.7	4.9	0.33
<b>Xây dựng và vật liệu</b>					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	17,489	800	15.2	1.4	1.96
Xây dựng	24,987	- 357	26.5	0.9	3.10
<b>Hàng và dịch vụ công nghiệp</b>					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,265	2,539	7.7	1.2	1.05
Công nghiệp phức hợp	322	1,686	4.6	0.5	0.33
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,592	1,258	10.3	1.0	1.11
Thiết bị điện	1,501	- 355	15.9	0.6	0.97
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	35	277	19.9	0.5	0.42
Máy công nghiệp	9,689	2,941	9.2	1.6	0.65
Vận tải					
Vận tải thủy	6,493	- 2,828	2.7	0.8	1.69
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	9,392	3,482	10.5	1.5	0.41
Dịch vụ vận tải	4,864	1,762	10.1	1.4	0.84
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	1,793	1,836	8.8	1.1	2.12
Đào tạo & Việc làm	226	540	15.4	0.6	1.98
Nhà cung cấp thiết bị	165	1,055	7.3	0.8	2.30
Chất thải & Môi trường	104	6,273	1.7	0.6	1.38
<b>Ô tô và Phụ tùng</b>					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	1,934	1,099	14.1	13.2	73.55
Lốp xe	6,493	4,442	8.1	2.2	1.33
<b>Thực phẩm và đồ uống</b>					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,822	3,264	6.4	1.2	0.86
Vang & Rượu mạnh	207	1,757	13.1	1.6	1.12
Đồ uống & giải khát	264	3,548	7.0	1.3	0.60
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	12,161	1,653	10.4	1.2	1.94
Thực phẩm	206,500	3,814	23.0	5.8	0.78
<b>Hàng cá nhân và gia dụng</b>					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	40	43	78.2	0.5	0.30
Thiết bị gia dụng	2,175	1,988	8.8	1.1	1.22
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	154	4,808	3.5	1.3	0.45
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	2,893	2,433	9.5	1.5	1.69
Giày dép	6	1,938	1.9	0.2	0.59
Hàng cá nhân	5,073	2,935	11.0	1.8	0.92
Thuốc lá					
Thuốc lá	725	-	49.5	1.0	2.48



<b>Chỉ số bình quân ngành</b>	<b>Vốn hóa (tỷ)</b>	<b>EPS</b>	<b>P/E</b>	<b>P/B</b>	<b>D/E</b>
<b>Y tế</b>					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	1,017	2,542	7.0	1.0	0.61
Dụng cụ y tế	124	5,634	3.3	1.5	1.32
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	160	870	16.1	1.0	0.43
Dược phẩm	14,500	5,623	11.6	3.1	0.81
<b>Bán lẻ</b>					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	340	453	59.6	1.1	2.65
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	636	488	30.5	1.1	1.01
Phân phối hàng chuyên dụng	2,635	2,869	9.1	1.7	5.31
<b>Truyền thông, Du lịch và Giải trí</b>					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	2,492	3.3	0.4	0.78
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,047	1,552	7.5	0.9	0.61
Du lịch và giải trí					
Hàng không	114	4,511	8.4	2.6	1.04
Khách sạn	5,977	567	43.9	2.5	0.91
Dịch vụ giải trí	2,011	619	21.2	1.6	0.94
Vận tải hành khách & Du lịch	1,224	775	24.2	2.3	0.52
<b>Viễn Thông &amp; Công nghệ thông tin</b>					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	39	628	9.1	0.3	0.76
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	415	6	817.3	0.5	1.31
Internet	192	72	36.2	0.5	3.45
Phần mềm	14,842	5,014	9.2	2.1	1.11
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	325	618	12.7	0.5	1.39
Thiết bị văn phòng	199	3,383	4.7	0.8	0.21
Thiết bị viễn thông	2,005	682	15.2	0.7	0.33
<b>Điện nước, xăng dầu và khí đốt</b>					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	22,534	2,194	7.0	1.3	1.17
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	148,319	6,176	11.0	4.2	0.45
Nước	1,011	2,449	5.4	1.0	0.51
<b>Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản</b>					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,248	959	10.9	0.9	1.93
Bảo hiểm phi nhân thọ	6,285	1,288	12.1	0.7	0.87
Tái bảo hiểm	2,470	3,470	7.1	1.0	0.91
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	32,663	1,618	29.7	2.8	3.18
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	3,300	196	56.0	1.0	2.61
Môi giới chứng khoán	19,388	660	16.7	1.1	0.53
Ngân hàng					
Ngân hàng	209,758	1,681	8.6	1.3	9.64
Bất động sản					
Bất động sản	135,424	1,297	18.1	3.0	2.04
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản	3	720	3.5	0.4	1.03
<b>Dầu khí</b>					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	33,709	3,935	10.5	1.7	1.53

- |                           |  |                          |  |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ <b>Nguyễn Hữu Quang</b> | <b>Giám đốc Tư vấn Đầu tư</b><br>quangnh@vietinbanksc.com.vn   |                          |  |
| ▶ <b>Nguyễn Quang Sắc</b> | sacnq@vietinbanksc.com.vn<br>- Tổng hợp thông tin vĩ mô<br>- Phân tích kỹ thuật<br>- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ <b>Nguyễn Thu Hằng</b> | hangntt@vietinbanksc.com.vn<br>- Ngân hàng<br>- Thép và sản phẩm thép<br>- Dược phẩm               |
| ▶ <b>Nguyễn Hoài Nam</b>  | namnh@vietinbanksc.com.vn<br>- Sản phẩm hóa dầu<br>- Phân phối xăng dầu, khí đốt<br>- Thiết bị và dịch vụ dầu khí    | ▶ <b>Vũ Ánh Nguyệt</b>   | nguyetva@vietinbanksc.com.vn<br>- Nhựa, cao su, sợi<br>- Thực phẩm<br>- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.